

## Practise sheet

### A. Vocabulary: Things in nature

#### 1. Write the words.

|                                                                                    |                                                                                    |                                                                                    |                                                                                     |                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |   |   |   | <p>Hints:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• waterfall</li> <li>• island</li> <li>• river</li> <li>• cave</li> <li>• desert</li> <li>• beach</li> <li>• forest</li> </ul> |
| 1. mountain                                                                        | 2. _____                                                                           | 3. _____                                                                           | 4. _____                                                                            |                                                                                                                                                                                     |
|  |  |  |  |                                                                                                                                                                                     |
| 5. _____                                                                           | 6. _____                                                                           | 7. _____                                                                           | 8. _____                                                                            |                                                                                                                                                                                     |

|                                                                                     |                                                                                      |                                                                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | <p>Hints:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• natural wonder</li> <li>• forest scenery</li> <li>• city scenery</li> <li>• man-made scenery</li> </ul> |
| 1. _____                                                                            | 2. _____                                                                             |                                                                                                                                                                |
|  |  |                                                                                                                                                                |
| 3. _____                                                                            | 4. _____                                                                             |                                                                                                                                                                |

## 2. Choose the correct words.

1. They are on a boat to visit some **islands** / **lake** in Ha Long Bay.
2. People are fishing along the banks of the **river** / **desert**.
3. They drive along the **coast** / **forest** to enjoy the wind from the sea.
4. There are many plants and animals in this rain **forest** / **mountain**.
5. The **beach** / **valley** is very good for swimming and sunbathing.
6. She is the first Vietnamese woman to climb the **mountain** / **desert**.
7. Bala Lake is the largest natural **lake** / **river** in the world.
8. I think Ha Long Bay is the best nature **wonder** / **forest** in the world.

## B. Grammar

### 1. Countable nouns

- **Danh từ đếm được** (Countable Nouns) là những danh từ chỉ sự vật tồn tại độc lập riêng lẻ, **có thể đếm được**, có thể dùng với số đếm liền đằng trước từ đó.

Ex: one apple = một quả táo      **three** dogs = ba con chó

- Danh từ đếm được có dạng số ít và số nhiều. Dạng số ít có thể dùng "a/an".

Ex: **a** bike = một cái xe đạp      **an** umbrella = một cái ô

- Đối với danh từ đếm được số nhiều, ta thường dùng số đếm phía trước các danh từ này.

Ex: three balls = ba quả bóng      two cars = hai cái ô tô

### 2. Uncountable nouns

- **Danh từ không đếm được** (Uncountable Nouns) là những danh từ chỉ những sự vật, hiện tượng mà chúng ta **không sử dụng với số đếm**

Khác với danh từ đếm được, các danh từ không đếm được **chỉ có dạng số ít**. Danh từ không đếm được số nhiều thường chỉ những chất liệu không đếm được hoặc danh từ chỉ sự vật, hiện tượng trừu tượng.

Ex: rice = gạo      bread = bánh mì      fruit = hoa quả

- Danh từ không đếm được không phân biệt số ít hay số nhiều nên không có dạng số nhiều. Do đó, **không bao giờ dùng danh từ không đếm được với các từ "a/an" hoặc số đếm**.

Ex: Xone rice, Xtwo cheese, Xthree tea...

Danh từ không đếm được được chia làm 5 nhóm điển hình như sau:

- Danh từ chỉ đồ ăn: food (đồ ăn), meat (thịt), water (nước), rice (gạo), sugar (đường),...
- Danh từ chỉ khái niệm trừu tượng: help (sự giúp đỡ), fun (niềm vui), information (thông tin), knowledge (kiến thức), patience (sự kiên trì), silence (sự im lặng),...
- Danh từ chỉ lĩnh vực, môn học: Mathematics (môn Toán), Ethics (Đạo đức học), Music (Âm nhạc), History (Lịch sử), Grammar (Ngữ pháp),...
- Danh từ chỉ hiện tượng tự nhiên: thunder (sấm), snow (tuyết), heat (nhiệt độ), wind (gió), light (ánh sáng),...
- Danh từ chỉ hoạt động: swimming (bơi), walking (đi bộ), reading (đọc), cooking (nấu ăn), sleeping (ngủ),...

### 1. Write C (countable) or U (uncountable).

|              |       |             |       |              |       |
|--------------|-------|-------------|-------|--------------|-------|
| 1. bananas   | _____ | 2. lemonade | _____ | 3. soup      | _____ |
| 4. coffee    | _____ | 5. cheese   | _____ | 6. sandwich  | _____ |
| 7. yoghurt   | _____ | 8. meat     | _____ | 9. pasta     | _____ |
| 10. sauce    | _____ | 11. butter  | _____ | 12. potatoes | _____ |
| 13. children | _____ | 14. bottles | _____ | 15. water    | _____ |

### 2. Correct the mistakes. Write the correct words.

- |                                              |                  |
|----------------------------------------------|------------------|
| 1. These carrot are sweet.                   | → <u>carrots</u> |
| 2. I don't like teas at all.                 | → _____          |
| 3. I'd like to cut some pear for this salad. | → _____          |
| 4. There is much waters in this jar.         | → _____          |
| 5. Do you eat meats?                         | → _____          |
| 6. These berry are very sweet.               | → _____          |
| 7. Cut these cucumber, please.               | → _____          |